TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 178/2017/DS-PT
Ngày 26-9-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2017/TLPT-DS ngày 18/8/2017 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2017/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2017/QĐXXPT-DS ngày 28 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Trung H, sinh năm 1984; địa chỉ: số 18/62 khu phố 4, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền : Ông Lê Minh L ; sinh năm 1974; địa chỉ: 463A Quốc lộ 13, khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 24/4/2017), có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Kim T , sinh năm 1987; địa chỉ: Số 340/3A khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Phạm Nguyễn A, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 340/3A khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

+ Bà Nguyễn Thị Khánh N, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 366/3A khu phố T, phường N, thị xã T, tỉnh Bình Dương

Người đại diện theo ủy quyền của ông A, bà N: Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện H, tỉnh Bình Định (văn bản ủy quyền ngày 03/01/2017), có mặt.

+ Công ty TNHH MTV C; địa chỉ: Số 30 khu phố H, phường Đ, thị xã T, tỉnh Bình Dương, triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trung H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trung H và người đại diện theo ủy quyền của bà H là ông Lê Minh L trong quá trình tham gia tố tụng bày:

Bà Nguyễn Thị Trung H có cho bà Nguyễn Thị Kim T và ông Phạm Nguyễn A (bà T và ông A là vợ chồng) vay tiền nhiều lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 12/11/2013 vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng;

- Lần 2: Ngày 10/5/2014 vay 250.000.000 đồng, không thời hạn, khi vay bà T có thế chấp một bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Phạm Văn G (cha chồng của bà T);

- Lần 3: Ngày 04/12/2014 vay 350.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng,

- Lần 4: Ngày 04/12/2014 vay 150.000.000 đồng, thời hạn vay 15 ngày. Các lần vay lần 1, lần 3, lần 4 bà T bảo đảm trả nợ bằng việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Thị Khánh N và tất cả giấy vay nợ do một mình bà N đứng tên.

Bà T đã trả nhiều lần được 250.000.000 đồng (không xác định được bà T trả số tiền trên của giấy vay tiền lần nào).

- Lần 5: Ngày 10/4/2015 các bên chốt lại số tiền vay của 04 lần trên sau khi đã trừ 250.000.000 đồng đã trả và bà T lập lại giấy vay tiền mới, số tiền là 600.000.000 đồng; thời hạn vay 01 năm đến ngày 10/4/2016. Bà T có giao thêm 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phạm Nguyễn A (chồng bà T). Bà H đã trả lại 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Phạm Văn G cho bà T.

- Lần 6: Ngày 10/4/2016 bà T vay tiếp 100.000.000 đồng, hai bên không lập giấy nợ riêng về số tiền vay này mà thỏa thuận lập lại giấy vay tiền mới là 700.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm.

- Lần 7: Ngày 28/4/2016 bà T vay tiếp số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, bà T thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Song L đứng tên. Sau đó bà T lấy giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của

Công ty TNHH MTV C thế chấp thay cho giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Song L.

Bà H xác định hiện nay bà T và chồng là ông A nợ bà H tổng số tiền là 850.000.000 đồng. Bà H yêu cầu bà T và ông A phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 850.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 28/4/2016 là 14 tháng; mức lãi suất 10%/ năm, tương ứng số tiền 98.770.000 đồng, tổng là 948.770.000 đồng.

- Tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy thỏa thuận vay tiền 100.000.000 đồng; giấy thỏa thuận vay tiền ngày 10/5/2014; hợp đồng cho vay tiền ngày 04/12/2014; giấy mượn tiền ngày 04/12/2014; hợp đồng cho vay tiền ngày 10/4/2015; hợp đồng cho vay tiền ngày 10/4/2016; hợp đồng cho vay tiền ngày 28/4/2016; bản in nội dung tin nhắn quan điện thoại; thông báo yêu cầu trả nợ.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:*

Bà T vay tiền của bà H nhiều lần, cụ thể như sau: Ngày 12/02/2014 vay 150.000.000 đồng; ngày 27/4/2014 vay 70.000.000 đồng; ngày 04/12/2014 vay 150.000.000 đồng, cộng là 370.000.000 đồng, đã trả 233.000.000 đồng tiền lãi và 20.000.000đ tiền gốc, còn nợ 350.000.000đ.

Ngày 28/4/2016 bà T vay tiếp của bà H 150.000.000 đồng, đến 30/6/2016 đã trả cả gốc và lãi là 180.000.000đ.

Tháng 8/2016 trả 100.000.000đ tiền gốc để nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trang mà bà T thế chấp cho bà H. Như vậy, bà T chỉ còn nợ bà H 350.000.000 đồng. Việc vay tiền do mình bà T vay không liên quan gì đến chồng bà là ông A. Vì bà T vay tiền sử dụng vào việc riêng, ông A hoàn toàn không biết.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà T xác định bà vay tiền của bà H lần 1 ngày 12/11/2013 số tiền 100.000.000 đồng, số tiền này bà T đã trả cho bà H nhưng không làm giấy tờ.

Lần 2 ngày 10/5/2014 vay 250.000.000 đồng, số tiền này chưa trả nên ghi lại nợ số tiền 350.000.000 đồng.

Ngày 10/4/2015 chốt lại số tiền vay là 600.000.000 đồng, trong đó chỉ có 350.000.000 đồng tiền gốc, còn lại là tiền lãi.

Ngày 10/4/2016 có chốt lại số tiền vay là 700.000.000 đồng nhưng đến ngày 11/8/2016 đã trả được 250.000.000 đồng, nên chỉ còn nợ 450.000.000 đồng. Việc trả tiền không làm giấy tờ.

Ngày 29/12/2015 bà T có chuyển khoản trả bà H số tiền 20.000.000 đồng, ngày 12/4/2016 bà T tiếp tục chuyển khoản trả bà H số tiền 8.000.000 đồng, ngày 17/6/2016 chuyển khoản trả 8.000.000 đồng, ngày 11/8/2016 chuyển khoản trả 45.000.000 đồng, tất cả số tiền trên là tiền lãi trả cho những số tiền vay trước.

Vào tháng 9/2016 bà H gửi thông báo yêu cầu trả tiền, nhưng số tiền nhiều hơn số tiền vay nên bà T không đồng ý trả. Nay bà H khởi kiện, bà T chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 450.000.000 đồng.

- Tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp: Giấy vay tiền đề ngày 10/4/2015; bản photocopy các biên lai chuyển tiền các ngày 29/12/2015, 12/4/2016, 17/6/2016, 11/8/2016.

- Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Nguyễn A là ông Nguyễn Hữu H trình bày:

Ông A là chồng của bà T, việc bà T vay tiền của bà H ông A không biết. Việc bà T tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông A mang đi thế chấp cho bà H không được sự đồng ý của ông A. Đến khi bà H đến đòi tiền, nhắn tin qua điện thoại, gửi thông báo yêu cầu trả tiền thì ông A mới biết việc bà T vay tiền. Ông A xác định đây là khoản nợ riêng của bà Thanh, nên ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà H là yêu cầu bà T và ông cùng có trách nhiệm trả tiền cho bà H.

Ông A có yêu cầu độc lập yêu cầu bà H phải trả cho ông A Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK757568 do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp ngày 05/10/2012 do ông đứng tên.

- Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH MTV C trình bày:

Giữa người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV C (Công ty C) và bà H không có quan hệ gì, việc bà T và bà H quan hệ vay tiền với nhau như thế nào thì Công ty C không biết. Khi bà H đến Công ty C tìm bà T đòi nợ, bà H đã tự ý lấy giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của Công ty C. Do đó Công ty C có yêu cầu độc lập yêu cầu bà H trả lại cho Công ty C Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 61P–3017 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 22/6/2010.

- Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Khánh N trình bày:

Bà N là chị của bà T, trước đây bà T có cho bà T mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay tiền, nhưng hiện nay bà T đã trả lại. Bà không biết bà T và bà H quan hệ vay tiền như thế nào. Bà N xác định bà không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2017/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trung H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim T trả tiền vay và tiền lãi.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim T phải trả cho bà Nguyễn Thị Trung H số tiền 850.000.000 đồng tiền nợ gốc và 37.770.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 887.770.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trung H về việc yêu cầu ông Phạm Nguyễn A trả tiền vay và tiền lãi;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trung H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim T tiền lãi là 61.000.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Phạm Nguyễn A về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Trung H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Nguyễn Thị Trung H có trách nhiệm trả cho ông Phạm Nguyễn A giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK757568 do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp ngày 05/10/2012 do ông Phạm Nguyễn A đứng tên.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty TNHH MTV C.

Bà Nguyễn Thị Trung H có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV C Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 61P – 3017 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 22/6/2010.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/7/2017, nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 66/2016/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã T. Cụ thể là Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc một mình bà T có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn là không bảo đảm quyền lợi của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nghĩa vụ liên đới trả nợ của bà T và ông A.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự kháng cáo trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Tại Tòa án cấp sơ thẩm nguyên đơn cho rằng bà T vay để kinh doanh nhưng tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn xác định bà T vay để buôn bán đất đai và sinh hoạt gia đình. Lời khai mâu thuẫn nhưng không có chứng cứ chứng minh. Chứng cứ nguyên đơn xác định nghĩa vụ liên đới trả nợ của vợ chồng bị đơn là tin nhắn điện thoại không có giá trị chứng minh. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn , giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Các vấn đề về quyền khởi kiện; phạm vi khởi kiện ; thẩm quyền giải quyết; người tham gia tố tụng và thủ tục tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết và thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định là hợp lệ, vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về người tham gia tố tụng : Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH C (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nhưng không có kháng cáo) được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vắng mặt . Căn cứ đoạn 4 khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đương sự này.

[2] Về nội dung: Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn không thừa nhận số nợ gốc như nguyên đơn trình bày và xác định đã trả cho nguyên đơn nhiều khoản tiền lãi. Ý kiến của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 850.000.000 đồng nợ gốc và 37.770.000 đồng tiền lãi, cộng là 887.770.000 đồng. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Phạm Nguyễn A và Công ty TNHH MTV C không kháng cáo.

[3] Nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ, cụ thể là nguyên đơn cho rằng đây là khoản nợ chung của vợ chồng bị đơn là bà T và ông Phạm Nguyễn A, nên cả bà T và ông A phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử phúc thẩm trong phạm vi nguyên đơn kháng cáo là xét nghĩa vụ trả nợ là của riêng bị đơn hay nghĩa vụ liên đới của bị đơn và ông Thành.

[4] Xét thấy: Bà T vay mượn tiền của H nhiều lần, trong thời gian dài nhiều năm (từ năm 2013 đến năm 2016) và số tiền vay khá lớn; việc vay có giấy tờ và thỏa thuận thế chấp cho bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhiều người, gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn G (là cha chồng của bà T) đứng tên; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị Khánh N (là em gái bà T) đứng tên; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Song L đứng tên (ông L ủy quyền cho bà T sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Nguyễn A (là chồng bà T) đứng tên và Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 61P – 3017 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 22/6/2010 cho Công ty TNHH MTV C (Công ty TNHH MTV C - người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Thành V là anh trai bà T). Quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của Công ty C cho rằng bà H đến trụ sở Công ty C tìm bà T đòi nợ rồi tự ý lấy giấy tờ xe của Công ty C, nhưng không có chứng cứ gì chứng minh; điều này cũng không được bà H thừa nhận. Vì vậy, lời khai của người đại diện hợp pháp của Công ty Chòm Sao là không có căn cứ. Điều này cho thấy những giấy tờ gì có thể thế chấp vay tiền được là bà T sử dụng để thế chấp. Mặt khác, bị đơn là bà T và ông A là vợ chồng; tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy

quyền của ông A xác định tình trạng hôn nhân của vợ chồng bà T hòa thuận , có 03 người con chung và được đi học ; bà T làm nghề buôn bán vật liệu xây dựng, ông A thì làm tại cơ quan Nhà nước ; nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Việc bà T sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông G (cha chồng bà T) và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chính ông A đứng tên thế chấp vay tiền (trong thời gian dài) của bà H thì không thể nói ông A không biết bà T vay tiền. Việc bà T cho rằng bà tự vay số tiền trên để buôn bán riêng, không dùng chi tiêu cho nhu cầu của gia đình cũng là điều bất thường và không thuyết phục.

[6] Ngày 21/9/2017, Tòa án cấp phúc thẩm có tiến hành xác minh tại địa phương nơi bà T và ông A cư trú về điều kiện kinh tế, phương thức làm ăn và tình trạng hôn nhân và gia đình của bà T và ông Thành. Kết quả là ông Đặng Tuấn Y – Trưởng khu phố B cho biết: "*Vợ chồng ông Phạm Nguyễn A và bà Nguyễn Thị Kim T không phải là dân gốc ở đây, chuyển đến ở tại địa chỉ 340/3A khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương từ năm 2016. Quá trình vợ chồng ông A, bà T cư trú ở đây thì thường xuyên đóng cửa. Trong năm 2017, khu phố có nhận được đơn khiếu nại bà T về việc vay nợ. Khu phố có gửi giấy mời cho bà T nhưng khi đến nhà thì không gặp được vợ chồng ông A, bà T, hỏi những người đang ở trong nhà thì họ nói không biết vợ chồng ông Thành, bà T là ai. Ông Y cho biết ông làm Trưởng khu phố từ năm 2015 đến nay nhưng không biết gì về điều kiện kinh tế, phương thức làm ăn hay điều kiện hôn nhân của vợ chồng ông A, bà T*". Trong trường hợp này mặc dù giấy (hợp đồng) vay chỉ một mình bà T ký tên, nhưng qua xem xét, đánh giá chứng cứ khách quan và toàn diện có căn cứ Tòa án xác định mục đích bà T vay tiền để phục vụ nhu cầu cuộc sống chung của gia đình và ông A (kể cả cha ông A) biết. Cả bà T và ông A không trung thực và cùng có ý né tránh nghĩa vụ trả nợ. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào giấy vay tiền do một mình bà T ký tên để nhận định nợ do một mình bà T xác lập nên không có căn cứ xác định nghĩa vụ của ông A là đánh giá không đúng bản chất sự việc và không phù hợp quy định tại các Điều 27; khoản 1 Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ, nên được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo; Viện Kiểm sát không kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét; phát sinh hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Như đã phân tích nêu trên thì ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa là không phù hợp.

Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu đối với số tiền không được Tòa án chấp nhận và án phí không giá ngạch đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, liên quan; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông A) phải liên đới chịu án phí đối với giá ngạch là số tiền có nghĩa vụ trả nợ.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải nộp do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, các Điều: 309; 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình ; Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trung H.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2017/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Trung H đối với bà Nguyễn Thị Kim T và ông Phạm Nguyễn A về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản

2. Buộc ông Phạm Nguyễn A và bà Nguyễn Thị Kim T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Trung H số tiền 850.000.000 đồng tiền nợ gốc và 37.770.000 đồng nợ lãi; tổng là 887.770.000 đồng (bảy trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền trên thì, hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị Trung H phải chịu 3.050.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 03748 ngày 25/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T. Hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí còn lại là 16.847.500 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 03748 ngày 25/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận An.

- Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Phạm Nguyễn A có nghĩa vụ liên đới chịu 38.633.100 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Trung H phải chịu 600.000 đồng.

- Hoàn trả cho ông Phạm Nguyễn A số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 015372 ngày 09/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Hoàn trả cho Công ty TNHH MTV C số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 015371 ngày 09/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Trung H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0015700 ngày 03/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ngô Văn Minh